

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 10 iLEARN SMART WOLRD
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. B	16. educational	21. True	26. B	31. 80.000
2. B	7. D	12. D	17. solar	22. True	27. D	32. teacher
3. C	8. C	13. C	18. deforestation	23. False	28. C	33. Popplet
4. D	9. C	14. D	19. C	24. True	29. A	34. pictures
5. C	10. B	15. B	20. C	25. No information	30. C	35. independent

36. Electronic devices must be turned off before take-off.

37. You have to take good care of the books which you borrow from the library.

38. If everyone used electric cars, the air wouldn't be polluted.

39. The weather was bad, so they had to delay the flight.

40. Yesterday, while I was driving to my company, my car broke down.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “tion”

Giải thích:

A. education /,edʒ.ʊ'keɪ.ʃən/

B. communication /kə,mju:.nɪ'keɪ.ʃən/

C. prediction /prɪ'dɪk.ʃən/

D. question /'kwes.tʃən/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/.

Chọn D

2. B

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. alarm /ə'la:m/

B. suitcase /'su:t.keɪs/

C. breakfast /'brek.fəst/

D. island /'aɪ.lənd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

3. C**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. packaging /'pæk.ɪ.dʒɪŋ/

B. obvious /'ɒb.vi.əs/

C. awareness /ə'weər/

D. energy /'en.ə.dʒi/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. D**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. fasten /'fɑː.sən/

B. network /'net.wɜ:k/

C. private /'praɪ.vət/

D. invent /ɪn'vent/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. C**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết “ago” (*cách đây*) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường:

S + V2/ed

become – became – become (v): trở nên

Many people **became** homeless after an earthquake in Haiti a few months ago.*(Nhiều người trở nên vô gia cư sau trận động đất ở Haiti vài tháng trước.)*

Chọn C

6. A**Kiến thức:** Thì tương lai gần**Giải thích:**

Thì tương lai gần diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra, có kế hoạch và dự định từ trước.

Công thức thì tương lai gần ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “we” (*chúng tôi*): S + are going to + V₀

(nguyên thể)

attend (v): tham dự

My friend and I have decided to try a new way to learn English. We **are going to attend** an online course next week.

(Bạn tôi và tôi đã quyết định thử một cách mới để học tiếng Anh. Chúng tôi sẽ tham dự một khóa học trực tuyến vào tuần tới.)

Chọn A

7. D

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cách sử dụng mạo từ

the:

- đề cập đến đối tượng lần 2.
- khi đối tượng được nhắc đến đã rõ ràng, xác định.
- đối tượng nhắc đến là duy nhất.

a/an:

- đề cập đến đối tượng lần đầu tiên.
- nói về công việc của ai đó.

Không dùng mạo từ khi đối tượng nhắc đến mang tính tổng quát, không cụ thể.

Nelson Lakes National Park is **a** popular place in New Zealand to go hiking and camping. **The** park is at the northern end of the Southern Alps.

(Công viên quốc gia hồ Nelson là một địa điểm nổi tiếng ở New Zealand để đi bộ đường dài và cắm trại. Công viên nằm ở cuối phía bắc của dãy núi Alps phía Nam.)

Chọn D

8. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể)

switch (v): chuyển sang

If all countries **switched** to renewable energy, the environment **would be** cleaner.

(Nếu tất cả các quốc gia chuyển sang năng lượng tái tạo, môi trường sẽ sạch hơn.)

Chọn C

9. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. that: cái/ người mà
- B. which: cái mà
- C. who: người mà (chủ ngữ)
- D. whom: người mà (tân ngữ)

Phía trước vị trí trống là người “Alexander Fleming”, phía sau là động từ “discovered” (*khám phá*) => dùng “who”

Alexander Fleming, **who** discovered penicillin, was awarded the Nobel Prize in Medicine in 1945.

(Alexander Fleming, người phát hiện ra penicillin, đã được trao giải Nobel Y học năm 1945.)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Thể bị động

Giải thích:

Công thức bị động với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*): S + should + be + V3/ed + (by O).

- A. should not give: không nên đưa
- B. shouldn't be given: không nên được đưa
- C. mustn't be given: không được đưa
- D. mustn't give: không được đưa

A child **shouldn't be given** everything he or she wants.

(Một đứa trẻ không nên được cho mọi thứ nó muốn.)

Chọn B

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Interactive technology: Công nghệ tương tác
- B. Artificial intelligence: Trí tuệ nhân tạo
- C. Virtual reality: Thực tế ảo
- D. Science fiction: Khoa học viễn tưởng

Artificial intelligence enables machines to have certain qualities that the human mind has such as the ability to learn from experience.

(Trí tuệ nhân tạo cho phép máy móc có những phẩm chất nhất định mà tâm trí con người có, chẳng hạn như khả năng học hỏi từ kinh nghiệm.)

Chọn B

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. journey (n): hành trình
- B. view (n): góc nhìn
- C. site (n): vị trí
- D. accommodation (n): chỗ ở

The cost of the holiday includes **accommodation** at a five-star hotel.

(Chi phí của kỳ nghỉ bao gồm chỗ ở tại một khách sạn năm sao.)

Chọn D

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. go down (v): giảm xuống
- B. reduce (v): cắt giảm
- C. end up (v): kết thúc
- D. increase (v): tăng

If we plant more trees, we can **reduce** the effects of global warming and climate change.

(Nếu chúng ta trồng nhiều cây hơn, chúng ta có thể giảm tác động của sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu.)

Chọn B

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Band-Aid (n): Băng cá nhân
- B. microscope (n): kính hiển vi
- C. speedometer (n): đồng hồ tốc độ
- D. thermometer (n): nhiệt kế

If the **thermometer** reads 36.5°C, then you don't have a fever.

(Nếu nhiệt kế chỉ 36,5°C thì bạn không bị sốt.)

Chọn D

15. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. out: ngoài
- B. away: đi khỏi
- C. in: trong
- D. aside: bên cạnh

Cụm từ: "move away": rời đi

In the 1990s, many people moved **away** and went to live in bigger cities.

(Vào những năm 1990, nhiều người đã chuyển đi và đến sống ở các thành phố lớn hơn.)

Chọn B

16. educational

Kiến thức: Từ vựng - Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “apps” (*ứng dụng*) cần một tính từ.

educate (v): giáo dục => educational (a): mang tính giáo dục

Educational apps have certain advantages over traditional textbooks.

(*Ứng dụng giáo dục có những lợi thế nhất định so với sách giáo khoa truyền thống*)

Đáp án: educational

17. solar

Kiến thức: Từ vựng - Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “power” (*năng lượng*) cần một tính từ.

sun (n): mặt trời => solar (a): thuộc mặt trời

Our hotel is eco-friendly because we use recycled materials and **solar** power.

(*Khách sạn của chúng tôi thân thiện với môi trường vì chúng tôi sử dụng vật liệu tái chế và năng lượng mặt trời.*)

Đáp án: solar

18. deforestation

Kiến thức: Từ vựng - Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “causes” (*gây ra*) cần một danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ số ít.

forest (n): rừng => deforestation (n): nạn phá rừng

Deforestation causes many serious problems, one of which is that wild animals lose their homes.

(*Phá rừng gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng, một trong số đó là động vật hoang dã mất nơi ở.*)

Đáp án: deforestation

19. C

Kiến thức: Sửa lỗi sai

Giải thích:

Đứng sau bổ nghĩa cho động từ “communicate” (*giao tiếp*) cần một trạng từ.

instant (adj): ngay lập tức => instantly (adv): một cách tức thì

Thanks to the Internet, we can communicate with each other **instantly**, regardless of where we are.

(*Nhờ có Internet, chúng ta có thể liên lạc với nhau ngay lập tức, bất kể chúng ta ở đâu.*)

Chọn C

20. C

Kiến thức: Sửa lỗi sai

Giải thích:

Động từ “survive” (*tồn tại*) là nội động từ nên không được chia bị động => bỏ “was”

The puppy was born with a heart problem and ~~was~~ only survived for a few hours.

(Con chó con được sinh ra với một vấn đề về tim và chỉ sống sót trong vài giờ.)

Chọn C

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

According to the post, there has been a drop in tourism recently.

(Theo bài đăng, gần đây đã có sự sụt giảm về du lịch.)

Thông tin: Although **there has been a drop in tourism in the past few years**, we're hoping to change that with the introduction of The Grand Beach Hotel & Resort.

(Mặc dù đã có sự sụt giảm du lịch trong vài năm qua, nhưng chúng tôi hy vọng sẽ thay đổi điều đó với việc giới thiệu The Grand Beach Hotel & Resort.)

Chọn True

22. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

One of the hotel's aims is to develop tourism.

(Một trong những mục tiêu của khách sạn là phát triển du lịch.)

Thông tin: This hotel aims not only to **bring back tourists** to Australia's East Coast, but to also bring in business and provide jobs to local residents.

(Mục tiêu của khách sạn này không chỉ là thu hút khách du lịch quay trở lại Bờ Đông nước Úc mà còn mang lại hoạt động kinh doanh và cung cấp việc làm cho cư dân địa phương.)

Chọn True

23. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

A national park is only 30 minutes away from the hotel.

(Công viên quốc gia chỉ cách khách sạn 30 phút.)

Thông tin: A **twenty-minute** drive north will take you to a popular national park.

(Hai mươi phút lái xe về phía bắc sẽ đưa bạn đến một công viên quốc gia nổi tiếng)

Chọn False

24. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Some tourists worry about food poisoning.

(Một số du khách lo lắng về ngộ độc thực phẩm.)

Thông tin: we have employed some of the best chefs in the area so that tourists no longer have to **worry about food poisoning** or poor service.

(Chúng tôi đã thuê một số đầu bếp giỏi nhất trong khu vực để khách du lịch không còn phải lo lắng về ngộ độc thực phẩm hoặc dịch vụ kém.)

Chọn True

25. No information

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There have been many cases of stealing over the past few years.

(Đã có nhiều trường hợp mất cắp trong vài năm qua.)

Thông tin: Also, we have ensured we have the best security so that nothing is stolen or taken by mistake.

(Ngoài ra, chúng tôi đã đảm bảo rằng chúng tôi có bảo mật tốt nhất để không có gì bị đánh cắp hoặc lấy nhầm.)

Không đề cập đến vụ trộm cướp trong những năm vừa qua

Chọn No information

Tạm dịch:

TRẢI NGHIỆM KHÁCH SẠN & RESORT THE GRAND BEACH

Mặc dù đã có sự sụt giảm du lịch trong vài năm qua, nhưng chúng tôi hy vọng sẽ thay đổi điều đó với việc giới thiệu The Grand Beach Hotel & Resort. Mục tiêu của khách sạn này không chỉ là thu hút khách du lịch quay trở lại Bờ Đông nước Úc mà còn mang lại hoạt động kinh doanh và cung cấp việc làm cho cư dân địa phương. Một câu hỏi lớn mà chúng tôi thường nhận được là: chúng tôi lập kế hoạch thực hiện việc này như thế nào? Tại The Grand Beach Hotel & Resort, chúng tôi đã dành nhiều năm để tìm kiếm vị trí tốt nhất và cuối cùng chúng tôi đã tìm thấy nó. Khách sạn gần nhiều điểm tham quan nổi tiếng. Hai mươi phút lái xe về phía bắc sẽ đưa bạn đến một công viên quốc gia nổi tiếng và nếu bạn đi về phía nam, có hàng chục bãi biển tuyệt vời để cùng gia đình hoặc bạn bè đến thăm. Chúng tôi chỉ quan tâm đến chất lượng dịch vụ tốt nhất. Do đó, chúng tôi đã tuyển dụng một số đầu bếp giỏi nhất trong khu vực để khách du lịch không còn phải lo lắng về ngộ độc thực phẩm hoặc dịch vụ kém. Ngoài ra, chúng tôi đã đảm bảo rằng chúng tôi có bảo mật tốt nhất để không có gì bị đánh cắp hoặc lấy nhầm. Mọi người đều được mời đến trải nghiệm kỳ nghỉ không căng thẳng! Chúng tôi cũng có dịch vụ taxi có thể đón bạn từ sân bay, vì vậy không cần phải lo lắng về việc hỏng xe buýt. Ai có nhu cầu đặt khách sạn thì liên hệ mình nhé. Bạn có thể gọi cho chúng tôi theo số +61002783456, gửi email cho chúng tôi theo địa chỉ grandbeach@resort.com hoặc gửi tin nhắn cho chúng tôi ngay tại đây trên Facebook. Chúng tôi hy vọng sớm gặp lại tất cả các bạn!

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reuse (v): tái sử dụng

- B. ban (v): cấm
- C. protect (v): bảo vệ
- D. trash (v): cắt tỉa

At the markets, many of the owners and managers have started to **ban** single-use plastics because they cause too much pollution.

(Tại các chợ, nhiều chủ và quản lý đã bắt đầu cấm đồ nhựa dùng một lần vì chúng gây ô nhiễm quá nhiều.)

Chọn B

27. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. reuse (v): tái sử dụng
- B. recycle (v): tái chế
- C. ban (v): cấm
- D. reduce (v): cắt giảm

My school has also been trying to **reduce** the amount of pollution it is causing.

(Trường học của tôi cũng đang cố gắng giảm lượng ô nhiễm mà nó gây ra.)

Chọn D

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. protect (v): bảo vệ
- B. reuse (v): tái sử dụng
- C. recycle (v): tái chế
- D. pollute (v): gây ô nhiễm

We are all also trying to **recycle** our trash, so that it doesn't go to waste.

(Tất cả chúng ta cũng đang cố gắng tái chế rác của mình để nó không bị lãng phí.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể)

If we use less water and electricity, we **will** save money!

(Nếu chúng ta sử dụng ít nước và điện hơn, chúng ta sẽ tiết kiệm được tiền!)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. result (n): hậu quả
- B. attempt (n): nỗ lực
- C. solution (n): giải pháp
- D. effect (n): ảnh hưởng

I guess what I'm trying to show you is that the **solution** to global warming and pollution is working together.

(Tôi đoán điều tôi đang cố gắng cho bạn thấy là giải pháp cho sự nóng lên toàn cầu và ô nhiễm đang phối hợp với nhau.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

I come from a town where people really care about the environment. We don't want to live in a place that is dirty and full of pollution. So, we try our best to keep it clean. It isn't always easy, but we do the best we can! There are many places and people that are working together to help make our town and the world better. At the markets, many of the owners and managers have started to (26) **ban** single-use plastics because they cause too much pollution. I think that more and more people are trying to save the environment, which is great. My school has also been trying to (27) **reduce** the amount of pollution it is causing. All the students and teachers are trying their best. We are all also trying to (28) **recycle** our trash, so that it doesn't go to waste. There are still some things we can do better, but I'm happy with how hard we are all trying. Even at home, we are trying our best. We try to save as much water as we can, and use as little electricity as possible. It isn't only good for the environment, but also for us! If we use less water and electricity, we (29) **will** save money! I guess what I'm trying to show you is that the (30) **solutions** to global warming and pollution is working together. We can all do our best individually, but as a team we can do an even better job!

Tạm dịch:

*Tôi đến từ một thị trấn nơi mọi người thực sự quan tâm đến môi trường. Chúng tôi không muốn sống ở một nơi bẩn thỉu và đầy ô nhiễm. Vì vậy, chúng tôi cố gắng hết sức để giữ cho nó sạch sẽ. Điều đó không phải lúc nào cũng dễ dàng, nhưng chúng tôi sẽ cố gắng hết sức có thể! Có nhiều nơi và nhiều người đang làm việc cùng nhau để giúp làm cho thị trấn của chúng ta và thế giới trở nên tốt đẹp hơn. Tại các chợ, nhiều chủ sở hữu và người quản lý đã bắt đầu (26) **cấm** đồ nhựa dùng một lần vì chúng gây ra quá nhiều ô nhiễm. Tôi nghĩ rằng ngày càng có nhiều người cố gắng bảo vệ môi trường, điều đó thật tuyệt. Trường học của tôi cũng đã cố gắng (27) **giảm** lượng ô nhiễm mà nó gây ra. Tất cả các học sinh và giáo viên đang cố gắng hết sức. Tất cả chúng ta cũng đang cố gắng (28) **tái chế** rác của mình để nó không bị lãng phí. Vẫn còn một số điều chúng tôi có thể làm tốt hơn, nhưng tôi hài lòng với sự cố gắng của tất cả chúng tôi. Ngay cả trên sân nhà, chúng tôi cũng đang cố gắng hết sức. Chúng tôi cố gắng tiết kiệm nhiều nước nhất có thể và sử dụng ít điện nhất có thể. Nó không chỉ tốt cho môi trường mà còn tốt cho chúng ta! Nếu chúng ta sử dụng ít nước và điện hơn, chúng ta (29) **sẽ** tiết kiệm được tiền! Tôi đoán những gì tôi đang cố gắng cho bạn thấy là (30) **giải pháp** cho*

sự nóng lên toàn cầu và ô nhiễm đang hoạt động cùng nhau. Tất cả chúng ta đều có thể làm hết sức mình với tư cách cá nhân, nhưng với tư cách là một nhóm, chúng ta có thể làm tốt hơn nữa!

31. 80.000

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau giới từ “over” (hơn) cần một con số.

There are over **80.000** educational apps in the app store.

(Có hơn 80.000 ứng dụng giáo dục trong cửa hàng ứng dụng.)

Thông tin: Did you know that there are over 80,000 educational apps in the App Store right now?

(Bạn có biết rằng hiện có hơn 80.000 ứng dụng giáo dục trong App Store không?)

Đáp án: eighty thousand

32. teacher

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

The speaker works as a **teacher**.

(Người nói làm việc như một giáo viên.)

Thông tin: Well, as a teacher, one of my favorite apps for the classroom is called Popplet.

(Chà, với tư cách là một giáo viên, một trong những ứng dụng yêu thích của tôi dành cho lớp học có tên là Popplet)

Đáp án: teacher

33. Popplet

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau cụm động từ “is called” (được gọi là) cần một tên riêng.

In the speaker’s opinion, the only mind-mapping app that students will ever need is called **Popplet**.

(Theo ý kiến của diễn giả, ứng dụng bản đồ tư duy duy nhất mà học sinh cần có tên là Popplet.)

Thông tin: one of my favorite apps for the classroom is called Popplet, that’s P-O-P-P-L-E-T.

(một trong những ứng dụng yêu thích của tôi cho lớp học có tên là Popplet, đó là P-O-P-P-L-E-T)

Đáp án: Popplet

34. pictures

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau giới từ “with” (với) cần các danh từ ở dạng liệt kê nối với nhau bằng dấu phẩy và “and”.

Sau “and” (và) đang là danh từ đếm được số nhiều “drawings” (bản vẽ) nên vị trí trống cũng cần một danh từ đếm được số nhiều.

The mind-mapping app can help students study with text, **pictures** and drawings.

(Ứng dụng sơ đồ tư duy có thể giúp học sinh học bằng văn bản, hình ảnh và hình vẽ.)

Thông tin: Students can arrange their thoughts in a form of a mind map, using texts, pictures or even drawings.

(Học sinh có thể sắp xếp suy nghĩ của mình dưới dạng bản đồ tư duy, sử dụng văn bản, hình ảnh hoặc thậm chí là hình vẽ.)

Đáp án: pictures

35. independent

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Trước danh từ “learning” (*việc học*) cần một tính từ.

independent (adj): độc lập

‘Khan Academy’ is a very helpful app for **independent** learning.

(‘Khan Academy’ là một ứng dụng rất hữu ích cho việc học tập độc lập.)

Thông tin: Another app that I found to be extremely helpful for independent learning is call Khan Academy.

(Một ứng dụng khác mà tôi thấy cực kỳ hữu ích cho việc học tập độc lập là Khan Academy.)

Đáp án: independent

Bài nghe:

Hi everyone, this is your tech teacher. Welcome back to my podcast. Did you know that there are over 80,000 educational apps in the App Store right now? How would you know which one to choose? Well, as a teacher, one of my favorite apps for the classroom is called Popplet, that’s P-O-P-P-L-E-T. Isn’t that a cute name? It’s the only mind-mapping app that your students will ever need. This amazing app allows young learners to research, to record information, to come up with ideas, and to organize their learning experience. Students can arrange their thoughts in a form of a mind map, using texts, pictures or even drawings And then upload their mind maps online for their classmates and teachers to see. Another app that I found to be extremely helpful for independent learning is call Khan Academy. Students that are struggling at school can access thousands of free resources that help them learn at their own pace at home. The apps has school subjects that range from math, to art, to computer programming, to life skills and more. What do you think about using apps in the classroom? I would love to hear your thoughts on this, so please send me a message on Facebook, Instagram or Twitter, telling me your opinion.

Tạm dịch:

Xin chào tất cả mọi người, đây là giáo viên công nghệ đã làm bạn. Chào mừng trở lại kênh podcast của tôi. Bạn có biết rằng hiện có hơn 80.000 ứng dụng giáo dục trong App Store không? Làm thế nào bạn biết nên chọn cái nào?

Chà, với tư cách là một giáo viên, một trong những ứng dụng yêu thích của tôi dành cho lớp học có tên là Popplet, đó là P-O-P-P-L-E-T. Đó không phải là một cái tên dễ thương sao? Đây là ứng dụng bản đồ tư duy duy nhất mà học sinh của bạn cần. Ứng dụng tuyệt vời này cho phép học viên nhỏ tuổi nghiên cứu, ghi lại thông tin, đưa ra ý tưởng và tổ chức trải nghiệm học tập của mình. Học sinh có thể sắp xếp suy nghĩ của mình dưới dạng bản đồ tư duy, sử dụng văn bản, hình ảnh hoặc thậm chí cả hình vẽ. Sau đó, tải bản đồ tư duy của mình lên mạng để bạn cùng lớp và giáo viên xem. Một ứng dụng khác mà tôi thấy cực kỳ hữu ích cho việc học tập độc lập là Khan Academy. Những học sinh đang gặp khó khăn ở trường có thể truy cập hàng nghìn tài nguyên miễn phí giúp các em học theo tốc độ của riêng mình ở nhà. Các ứng dụng này có các môn học ở trường từ toán học, nghệ thuật, lập trình máy tính, kỹ năng sống, v.v. Bạn nghĩ gì về việc sử dụng các ứng dụng trong lớp học? Tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về điều này, vì vậy hãy gửi cho tôi một tin nhắn trên Facebook, Instagram hoặc Twitter, cho tôi biết ý kiến của bạn.

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Công thức chủ động với động từ khiếm khuyết “must” (phải): S + must + Vo + O.

Công thức bị động với động từ khiếm khuyết “must” (phải): S + must + be + V3/ed + (by O)

turn – turned – turned (v) chuyển.

You must turn off electronic devices before take-off.

(Bạn phải tắt các thiết bị điện tử trước khi cất cánh.)

Đáp án: **Electronic devices must be turned off before take-off.**

(Các thiết bị điện tử phải được tắt trước khi cất cánh.)

37.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Tân ngữ “them” (chúng) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ vật “the books” ở câu thứ nhất => dùng “which”

You borrowed the books from the library. You have to take good care of them.

(Bạn đã mượn những cuốn sách từ thư viện. Bạn phải chăm sóc tốt cho chúng.)

Đáp án: **You have to take good care of the books which you borrow from the library.**

(Bạn phải giữ gìn cẩn thận những cuốn sách mà bạn mượn từ thư viện.)

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would (not) + Vo (nguyên thể)

Not everyone uses electric cars. The air is polluted.

(Không phải ai cũng sử dụng xe điện. Không khí bị ô nhiễm.)

Đáp án: **If everyone used electric cars, the air wouldn't be polluted.**

(Nếu mọi người đều sử dụng ô tô điện, không khí sẽ không bị ô nhiễm.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả

Giải thích:

Cấu trúc viết lại câu với "so" (vì vậy)

S + V, so + S + V

The weather was bad. They had to delay the flight.

(Thời tiết xấu. Họ đã phải trì hoãn chuyến bay.)

Đáp án: **The weather was bad, so they had to delay the flight.**

(Thời tiết xấu, vì vậy họ phải hoãn chuyến bay.)

40.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Công thức viết lại câu với "while" (trong khi) dùng để diễn tả một hành động này cắt một hành động khác đang diễn ra trong quá khứ: While + S + was / were + Ving, S + V2/ed.

Yesterday, my car stopped on my way to the company.

(Hôm qua, xe của tôi dừng lại trên đường đến công ty.)

Đáp án: **Yesterday, while I was driving to my company, my car broke down.**

(Hôm qua, khi tôi đang lái xe đến công ty, xe của tôi bị hỏng.)